

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

MÔN: KIỂM NGHIỆM

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2			
							4,0		6,0	6,0	TB Môn	KQ1	
1	2213180023	Ngô Hồng Ngọc	Anh	26/05/1997	02DS14B1	8,0	7,5	7,7		7,2		7,4	Đạt
2	2213180051	Lê Thị Mỹ	Anh	24/04/1994	02DS14B1	9,5	8,5	8,8		7,5		8,0	Đạt
3	2213180039	Huỳnh Thị Kim	Cương	23/08/1984	02DS14B1	8,5	7,5	7,8		5,8		6,6	Đạt
4	2213240091	Thân Thị Hồng	Đào	24/11/1981	02DS14B1	10,0	7,5	8,3		5,5		6,6	Đạt
5	2213240191	Nghiêm Bảo	Duy	30/08/1991	02DS14B1	9,5	8,0	8,5		8,3		8,4	Đạt
6	2213360339	Nguyễn Thị Xuân	Hân	06/12/1998	02DS14D1	7,0	7,0	7,0		5,7		6,2	Đạt
7	2213180027	Võ Thị Kim	Hằng	25/02/1994	02DS14B1	9,0	7,0	7,7		8,3		8,0	Đạt
8	2213360046	Trần Tấn	Hào	08/04/2000	02DS14D1	8,0	7,5	7,7		5,8		6,5	Đạt
9	2213240051	Lê Thị Tuyết	Hoa	08/05/1997	02DS14B1	9,5	7,0	7,8		7,5		7,6	Đạt
10	2213240198	Lê Thái	Hòa	22/02/1996	02DS14B1	8,0	8,0	8,0		6,5		7,1	Đạt
11	2213180059	Nguyễn Thị	Huỳnh	29/06/1991	02DS14B1	10,0	8,0	8,7		8,8		8,7	Đạt
12	2213180031	Bùi Thiện	Khánh	14/07/1994	02DS14B1	10,0	8,0	8,7		8,7		8,7	Đạt
13	2213240046	Nguyễn Thị Thanh	Kiều	20/06/1987	02DS14B1	8,5	7,5	7,8		8,5		8,2	Đạt
14	2213240073	Lê Thị Tuyết	Mai	11/06/1995	02DS14B1	10,0	8,0	8,7		8,7		8,7	Đạt
15	2213180067	Lê Thị Hồng	Mai	18/05/1983	02DS14B1	8,5	8,0	8,2		8,0		8,1	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

MÔN: KIỂM NGHIỆM

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0	6,0			
16	2213240159	Trần Thụy Kim	Ngân	10/12/1989	02DS14B1	8,5	7,5	7,8		7,5		7,6	Đạt
17	2213240078	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	27/12/1997	02DS14B1	10,0	8,0	8,7		8,2		8,4	Đạt
18	2213180010	Trần Thị Hoàng Yến	Nhi	01/12/1990	02DS14B1	8,5	7,5	7,8		6,8		7,2	Đạt
19	2213240182	Đặng Tuyết	Nhi	03/11/2000	02DS14B1	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
20	2213240015	Nguyễn Thảo	Nguyên	03/10/1992	02DS14B1	9,5	8,5	8,8		8,5		8,6	Đạt
21	2213180038	Tạ Tiến	Phát	29/06/1993	02DS14B1	10,0	7,5	8,3		8,2		8,3	Đạt
22	2213180066	Trần Đức	Phúc	09/10/1972	02DS14B1	7,5	7,0	7,2		7,5		7,4	Đạt
23	2213360044	Phạm Hoàng	Phước	15/02/2004	02DS14D1	5,5	5,5	5,5		3,8		4,5	Đạt
24	2213240075	Thới Hợp	Phương	20/12/1996	02DS14B1	8,0	8,5	8,3		6,7		7,4	Đạt
25	2213180068	Phạm Thị	Phượng	03/08/1979	02DS14B1	9,5	7,5	8,2		8,3		8,2	Đạt
26	2213180022	Vũ Thị	Quyên	02/12/1990	02DS14B1	9,5	8,0	8,5				3,4	Thi lại
27	2213240113	Quách Nguyễn Lệ	Quyên	12/04/1978	02DS14B1	9,0	8,5	8,7		8,3		8,4	Đạt
28	2213240103	Nguyễn Thị	Tâm	09/04/1989	02DS14B1	9,5	7,5	8,2		6,8		7,3	Đạt
29	2213180024	Hoàng Thị	Thảo	10/09/1990	02DS14B1	8,5	7,0	7,5		7,0		7,2	Đạt
30	2213180034	Bùi Thị	Thảo	13/09/1982	02DS14B1	9,5	8,0	8,5		6,7		7,4	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

MÔN: KIỂM NGHIỆM

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2		
							4,0		6,0	6,0	TB Môn	KQ1
31	2213180026	Nguyễn Văn Thọ	15/12/1992	02DS14B1	10,0	9,0	9,3		9,5		9,4	Đạt
32	2213180047	Phạm Thị Thu	19/07/1980	02DS14B1	9,0	8,0	8,3		9,0		8,7	Đạt
33	2213240042	Đỗ Ngọc Thực	28/12/2000	02DS14B1	7,0	7,5	7,3				2,9	Thi lại
34	2213240147	Lê Thị Thương	10/07/1998	02DS14B1	10,0	9,0	9,3		8,5		8,8	Đạt
35	2213240055	Phan Thị Thanh Thúy	20/09/1998	02DS14B1	7,5	7,0	7,2		5,8		6,3	Đạt
36	2213180009	Phạm Thị Thanh Thủy	23/09/1993	02DS14B1	8,5	7,0	7,5		7,8		7,7	Đạt
37	2213240076	Đỗ Quế Trân	22/11/2001	02DS14B1	7,5	7,5	7,5		7,5		7,5	Đạt
38	2213240172	Trịnh Ngọc Thùy Trang	26/11/1996	02DS14B1	9,0	7,5	8,0		7,3		7,6	Đạt
39	2213180011	Đàm Ngọc Cẩm Tú	07/01/1992	02DS14B1	9,5	6,5	7,5		6,7		7,0	Đạt
40	2213180052	Nguyễn Thị Yên	07/03/1995	02DS14B1	10,0	8,0	8,7		4,8		6,3	Đạt
41	2213360130	Cao Thụy Minh Nguyệt	23/11/1989	02DS14D1	9,5	8,0	8,5		7,0		7,6	Đạt
42	2203360318	Bùi Thị Kim Ngân	09/02/1990	02DS14C1	5,0	5,5	5,3		7,3		6,5	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
MÔN: THỰC TẬP DƯỠC LÂM SÀNG

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2		
								4,0		6,0	6,0	TB Môn	KQ1
1	2213180023	Ngô Hồng Ngọc	Anh	26/05/1997	02DS14B1	8,5	8,5	8,5		7,3		7,8	Đạt
2	2213180051	Lê Thị Mỹ	Anh	24/04/1994	02DS14B1	10,0	9,5	9,7		8,7		9,1	Đạt
3	2213180039	Huỳnh Thị Kim	Cương	23/08/1984	02DS14B1	7,0	8,5	8,0		7,5		7,7	Đạt
4	2213240091	Thân Thị Hồng	Đào	24/11/1981	02DS14B1	8,0	8,5	8,3				3,3	Thi lại
5	2213240191	Nghiêm Bảo	Duy	30/08/1991	02DS14B1	10,0	9,0	9,3		9,2		9,3	Đạt
6	2213360339	Nguyễn Thị Xuân	Hân	06/12/1998	02DS14D1	9,0	8,5	8,7		4,2		6,0	Đạt
7	2213180027	Võ Thị Kim	Hằng	25/02/1994	02DS14B1	7,5	8,5	8,2				3,3	Thi lại
8	2213360046	Trần Tấn	Hào	08/04/2000	02DS14D1	9,0	8,5	8,7		6,2		7,2	Đạt
9	2213240051	Lê Thị Tuyết	Hoa	08/05/1997	02DS14B1	7,0	9,0	8,3		9,7		9,2	Đạt
10	2213240198	Lê Thái	Hòa	22/02/1996	02DS14B1	8,0	9,0	8,7		6,8		7,5	Đạt
11	2213180059	Nguyễn Thị	Huỳnh	29/06/1991	02DS14B1	9,5	9,0	9,2		9,7		9,5	Đạt
12	2213180031	Bùi Thiện	Khánh	14/07/1994	02DS14B1	10,0	9,0	9,3		8,8		9,0	Đạt
13	2213240046	Nguyễn Thị Thanh	Kiều	20/06/1987	02DS14B1	9,0	9,0	9,0		9,0		9,0	Đạt
14	2213240073	Lê Thị Tuyết	Mai	11/06/1995	02DS14B1	9,0	9,0	9,0		9,5		9,3	Đạt
15	2213180067	Lê Thị Hồng	Mai	18/05/1983	02DS14B1	10,0	9,0	9,3		8,5		8,8	Đạt
16	2213240159	Trần Thụy Kim	Ngân	10/12/1989	02DS14B1	9,0	8,5	8,7		7,8		8,1	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
MÔN: THỰC TẬP DƯỠC LÂM SÀNG

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2		
								4,0		6,0	6,0	TB Môn	KQ1
17	2213240078	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	27/12/1997	02DS14B1	8,5	9,0	8,8		9,0		8,9	Đạt
18	2213180010	Trần Thị Hoàng Yến	Nhi	01/12/1990	02DS14B1	10,0	9,0	9,3		9,0		9,1	Đạt
19	2213240182	Đặng Tuyết	Nhi	03/11/2000	02DS14B1	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
20	2213240015	Nguyễn Thảo	Nguyên	03/10/1992	02DS14B1	9,0	9,0	9,0		9,2		9,1	Đạt
21	2213180038	Tạ Tiến	Phát	29/06/1993	02DS14B1	8,5	9,0	8,8		8,8		8,8	Đạt
22	2213180066	Trần Đức	Phúc	09/10/1972	02DS14B1	8,0	9,0	8,7		9,2		9,0	Đạt
23	2213360044	Phạm Hoàng	Phước	15/02/2004	02DS14D1	8,0	0,0	2,7	TBKT			1,1	Học lại
24	2213240075	Thới Hợp	Phương	20/12/1996	02DS14B1	9,0	8,5	8,7		9,2		9,0	Đạt
25	2213180068	Phạm Thị	Phượng	03/08/1979	02DS14B1	10,0	9,0	9,3		9,7		9,6	Đạt
26	2213180022	Vũ Thị	Quyên	02/12/1990	02DS14B1	8,0	8,5	8,3		9,0		8,7	Đạt
27	2213240113	Quách Nguyễn Lệ	Quyên	12/04/1978	02DS14B1	9,0	9,0	9,0		9,7		9,4	Đạt
28	2213240103	Nguyễn Thị	Tâm	09/04/1989	02DS14B1	9,0	9,0	9,0		9,3		9,2	Đạt
29	2213180024	Hoàng Thị	Thảo	10/09/1990	02DS14B1	9,0	9,0	9,0		8,8		8,9	Đạt
30	2213180034	Bùi Thị	Thảo	13/09/1982	02DS14B1	9,0	9,0	9,0		8,8		8,9	Đạt
31	2213180026	Nguyễn Văn	Thọ	15/12/1992	02DS14B1	10,0	9,0	9,3		9,7		9,6	Đạt
32	2213180047	Phạm Thị	Thu	19/07/1980	02DS14B1	9,5	9,0	9,2		8,5		8,8	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
MÔN: THỰC TẬP DƯỠC LÂM SÀNG

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4,0		6,0	6,0		
33	2213240042	Đỗ Ngọc Thực	28/12/2000	02DS14B1	8,0	8,5	8,3		9,2		8,9	Đạt
34	2213240147	Lê Thị Thương	10/07/1998	02DS14B1	10,0	9,0	9,3		9,7		9,6	Đạt
35	2213240055	Phan Thị Thanh Thúy	20/09/1998	02DS14B1	9,0	8,5	8,7		6,5		7,4	Đạt
36	2213180009	Phạm Thị Thanh Thủy	23/09/1993	02DS14B1	8,0	8,5	8,3		9,5		9,0	Đạt
37	2213240076	Đỗ Quế Trân	22/11/2001	02DS14B1	7,0	8,5	8,0		6,8		7,3	Đạt
38	2213240172	Trịnh Ngọc Thùy Trang	26/11/1996	02DS14B1	8,0	9,0	8,7		8,5		8,6	Đạt
39	2213180011	Đàm Ngọc Cẩm Tú	07/01/1992	02DS14B1	10,0	9,0	9,3		8,5		8,8	Đạt
40	2213180052	Nguyễn Thị Yên	07/03/1995	02DS14B1	8,5	9,0	8,8		9,0		8,9	Đạt
41	2213360130	Cao Thụy Minh Nguyệt	23/11/1989	02DS14D1	8,5	8,5	8,5		9,3		9,0	Đạt
42	2203360318	Bùi Thị Kim Ngân	09/02/1990	02DS14C1	6,0	7,0	6,7		8,8		7,9	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
MÔN: MARKETING DƯỢC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2			
							4,0		6,0	6,0	TB Môn	KQ1	
1	2213180023	Ngô Hồng Ngọc	Anh	26/05/1997	02DS14B1	8,0	7,0	7,3		7,2		7,3	Đạt
2	2213180051	Lê Thị Mỹ	Anh	24/04/1994	02DS14B1	8,0	9,0	8,7		8,2		8,4	Đạt
3	2213180039	Huỳnh Thị Kim	Cương	23/08/1984	02DS14B1	8,0	7,0	7,3		6,7		7,0	Đạt
4	2213240091	Thân Thị Hồng	Đào	24/11/1981	02DS14B1	9,0	5,0	6,3		6,8		6,6	Đạt
5	2213240191	Nghiêm Bảo	Duy	30/08/1991	02DS14B1	7,0	9,0	8,3		8,7		8,6	Đạt
6	2213360339	Nguyễn Thị Xuân	Hân	06/12/1998	02DS14D1	8,0	8,0	8,0		6,2		6,9	Đạt
7	2213180027	Võ Thị Kim	Hằng	25/02/1994	02DS14B1	9,0	8,5	8,7		7,7		8,1	Đạt
8	2213360046	Trần Tấn	Hào	08/04/2000	02DS14D1	7,0	9,0	8,3		7,0		7,5	Đạt
9	2213240051	Lê Thị Tuyết	Hoa	08/05/1997	02DS14B1	10,0	8,5	9,0		7,8		8,3	Đạt
10	2213240198	Lê Thái	Hòa	22/02/1996	02DS14B1	9,0	7,5	8,0		6,7		7,2	Đạt
11	2213180059	Nguyễn Thị	Huỳnh	29/06/1991	02DS14B1	10,0	7,0	8,0		8,8		8,5	Đạt
12	2213180031	Bùi Thiện	Khánh	14/07/1994	02DS14B1	8,0	9,5	9,0		8,2		8,5	Đạt
13	2213240046	Nguyễn Thị Thanh	Kiều	20/06/1987	02DS14B1	7,0	8,0	7,7		7,5		7,6	Đạt
14	2213240073	Lê Thị Tuyết	Mai	11/06/1995	02DS14B1	10,0	9,0	9,3		9,0		9,1	Đạt
15	2213180067	Lê Thị Hồng	Mai	18/05/1983	02DS14B1	10,0	7,5	8,3		8,5		8,4	Đạt
16	2213240159	Trần Thụy Kim	Ngân	10/12/1989	02DS14B1	9,0	7,5	8,0		5,7		6,6	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
MÔN: MARKETING DƯỢC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2		
							4,0		6,0	6,0	TB Môn	KQ1
17	2213240078	Nguyễn Thị Bích Ngọc	27/12/1997	02DS14B1	8,0	8,0	8,0		7,8		7,9	Đạt
18	2213180010	Trần Thị Hoàng Yến	01/12/1990	02DS14B1	9,0	7,5	8,0		7,7		7,8	Đạt
19	2213240182	Đặng Tuyết	03/11/2000	02DS14B1	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
20	2213240015	Nguyễn Thảo	03/10/1992	02DS14B1	10,0	8,0	8,7		8,5		8,6	Đạt
21	2213180038	Tạ Tiến	29/06/1993	02DS14B1	10,0	7,5	8,3		5,2		6,5	Đạt
22	2213180066	Trần Đức	09/10/1972	02DS14B1	10,0	8,0	8,7		7,7		8,1	Đạt
23	2213360044	Phạm Hoàng	15/02/2004	02DS14D1	9,0	4,5	6,0		4,7		5,2	Đạt
24	2213240075	Thới Hợp	20/12/1996	02DS14B1	8,0	8,5	8,3		6,8		7,4	Đạt
25	2213180068	Phạm Thị	03/08/1979	02DS14B1	8,0	8,0	8,0		8,3		8,2	Đạt
26	2213180022	Vũ Thị	02/12/1990	02DS14B1	9,0	8,0	8,3		7,5		7,8	Đạt
27	2213240113	Quách Nguyễn Lệ	12/04/1978	02DS14B1	10,0	8,0	8,7		8,3		8,4	Đạt
28	2213240103	Nguyễn Thị	09/04/1989	02DS14B1	8,0	7,0	7,3		6,5		6,8	Đạt
29	2213180024	Hoàng Thị	10/09/1990	02DS14B1	8,0	7,0	7,3		7,7		7,6	Đạt
30	2213180034	Bùi Thị	13/09/1982	02DS14B1	8,0	5,0	6,0		7,0		6,6	Đạt
31	2213180026	Nguyễn Văn	15/12/1992	02DS14B1	9,0	9,5	9,3		9,2		9,3	Đạt
32	2213180047	Phạm Thị	19/07/1980	02DS14B1	10,0	6,5	7,7		7,8		7,7	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
MÔN: MARKETING DƯỢC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2			
							4,0				6,0	6,0	TB Môn
33	2213240042	Đỗ Ngọc	Thực	28/12/2000	02DS14B1	7,0	7,0	7,0		5,5		6,1	Đạt
34	2213240147	Lê Thị	Thương	10/07/1998	02DS14B1	10,0	9,0	9,3		9,7		9,6	Đạt
35	2213240055	Phan Thị Thanh	Thúy	20/09/1998	02DS14B1	7,0	7,0	7,0		5,8		6,3	Đạt
36	2213180009	Phạm Thị Thanh	Thủy	23/09/1993	02DS14B1	9,0	7,5	8,0		8,2		8,1	Đạt
37	2213240076	Đỗ Quế	Trân	22/11/2001	02DS14B1	9,0	6,0	7,0		4,8		5,7	Đạt
38	2213240172	Trịnh Ngọc Thùy	Trang	26/11/1996	02DS14B1	8,0	7,5	7,7		6,3		6,8	Đạt
39	2213180011	Đàm Ngọc Cẩm	Tú	07/01/1992	02DS14B1	8,0	7,0	7,3		6,8		7,0	Đạt
40	2213180052	Nguyễn Thị	Yến	07/03/1995	02DS14B1	7,0	7,5	7,3		6,7		7,0	Đạt
41	2213360130	Cao Thụy Minh	Nguyệt	23/11/1989	02DS14D1	9,0	7,0	7,7		7,7		7,7	Đạt
42	2203360318	Bùi Thị Kim	Ngân	09/02/1990	02DS14C1	9,0	6,0	7,0		8,2		7,7	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

MÔN: BẢO QUẢN THUỐC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2			
							4,0		6,0	6,0	TB Môn	KQ1	
1	2213180023	Ngô Hồng Ngọc	Anh	26/05/1997	02DS14B1	8,0	6,0	6,7		6,2		6,4	Đạt
2	2213180051	Lê Thị Mỹ	Anh	24/04/1994	02DS14B1	7,0	4,0	5,0		8,0		6,8	Đạt
3	2213180039	Huỳnh Thị Kim	Cương	23/08/1984	02DS14B1	8,0	7,0	7,3		7,2		7,3	Đạt
4	2213240091	Thân Thị Hồng	Đào	24/11/1981	02DS14B1	8,0	5,0	6,0		7,2		6,7	Đạt
5	2213240191	Nghiêm Bảo	Duy	30/08/1991	02DS14B1	8,0	9,0	8,7		9,3		9,0	Đạt
6	2213360339	Nguyễn Thị Xuân	Hân	06/12/1998	02DS14D1	8,0	5,0	6,0				2,4	Thi lại
7	2213180027	Võ Thị Kim	Hằng	25/02/1994	02DS14B1	7,0	9,0	8,3		7,2		7,7	Đạt
8	2213360046	Trần Tấn	Hào	08/04/2000	02DS14D1	7,0	7,0	7,0		6,8		6,9	Đạt
9	2213240051	Lê Thị Tuyết	Hoa	08/05/1997	02DS14B1	8,0	9,0	8,7		8,7		8,7	Đạt
10	2213240198	Lê Thái	Hòa	22/02/1996	02DS14B1	9,0	7,0	7,7		7,3		7,4	Đạt
11	2213180059	Nguyễn Thị	Huỳnh	29/06/1991	02DS14B1	7,0	8,0	7,7		8,8		8,3	Đạt
12	2213180031	Bùi Thiện	Khánh	14/07/1994	02DS14B1	8,0	8,0	8,0		8,0		8,0	Đạt
13	2213240046	Nguyễn Thị Thanh	Kiều	20/06/1987	02DS14B1	8,0	10,0	9,3		8,5		8,8	Đạt
14	2213240073	Lê Thị Tuyết	Mai	11/06/1995	02DS14B1	8,0	9,0	8,7		8,8		8,7	Đạt
15	2213180067	Lê Thị Hồng	Mai	18/05/1983	02DS14B1	9,0	7,0	7,7		8,8		8,3	Đạt
16	2213240159	Trần Thụy Kim	Ngân	10/12/1989	02DS14B1	8,0	7,0	7,3		6,3		6,7	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

MÔN: BẢO QUẢN THUỐC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4,0		6,0	6,0		
17	2213240078	Nguyễn Thị Bích Ngọc	27/12/1997	02DS14B1	7,0	9,0	8,3		9,2		8,9	Đạt
18	2213180010	Trần Thị Hoàng Yến	01/12/1990	02DS14B1	9,0	6,0	7,0		8,3		7,8	Đạt
19	2213240182	Đặng Tuyết	03/11/2000	02DS14B1	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
20	2213240015	Nguyễn Thảo	03/10/1992	02DS14B1	8,0	9,0	8,7		7,8		8,1	Đạt
21	2213180038	Tạ Tiến	29/06/1993	02DS14B1	9,0	8,0	8,3		7,2		7,7	Đạt
22	2213180066	Trần Đức	09/10/1972	02DS14B1	9,0	9,0	9,0		7,3		8,0	Đạt
23	2213360044	Phạm Hoàng	15/02/2004	02DS14D1	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
24	2213240075	Thới Hợp	20/12/1996	02DS14B1	7,0	8,0	7,7		7,0		7,3	Đạt
25	2213180068	Phạm Thị	03/08/1979	02DS14B1	9,0	8,0	8,3		8,5		8,4	Đạt
26	2213180022	Vũ Thị	02/12/1990	02DS14B1	7,0	7,0	7,0		8,2		7,7	Đạt
27	2213240113	Quách Nguyễn Lệ	12/04/1978	02DS14B1	9,0	8,0	8,3		8,2		8,3	Đạt
28	2213240103	Nguyễn Thị	09/04/1989	02DS14B1	8,0	6,0	6,7		7,0		6,9	Đạt
29	2213180024	Hoàng Thị	10/09/1990	02DS14B1	7,0	7,0	7,0		7,3		7,2	Đạt
30	2213180034	Bùi Thị	13/09/1982	02DS14B1	9,0	6,0	7,0		6,5		6,7	Đạt
31	2213180026	Nguyễn Văn	15/12/1992	02DS14B1	9,0	9,0	9,0		8,8		8,9	Đạt
32	2213180047	Phạm Thị	19/07/1980	02DS14B1	10,0	10,0	10,0		7,5		8,5	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

MÔN: BẢO QUẢN THUỐC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4,0		6,0	6,0		
33	2213240042	Đỗ Ngọc Thực	28/12/2000	02DS14B1	8,0	7,0	7,3		7,5		7,4	Đạt
34	2213240147	Lê Thị Thương	10/07/1998	02DS14B1	8,0	9,0	8,7		8,8		8,7	Đạt
35	2213240055	Phan Thị Thanh Thúy	20/09/1998	02DS14B1	7,0	8,0	7,7		5,7		6,5	Đạt
36	2213180009	Phạm Thị Thanh Thủy	23/09/1993	02DS14B1	8,0	9,0	8,7		8,7		8,7	Đạt
37	2213240076	Đỗ Quế Trân	22/11/2001	02DS14B1	6,0	6,0	6,0		6,2		6,1	Đạt
38	2213240172	Trịnh Ngọc Thùy Trang	26/11/1996	02DS14B1	9,0	9,0	9,0				3,6	Thi lại
39	2213180011	Đàm Ngọc Cẩm Tú	07/01/1992	02DS14B1	7,0	7,0	7,0		6,3		6,6	Đạt
40	2213180052	Nguyễn Thị Yên	07/03/1995	02DS14B1	8,0	10,0	9,3		6,7		7,8	Đạt
41	2213360130	Cao Thụy Minh Nguyệt	23/11/1989	02DS14D1	8,0	8,0	8,0		7,5		7,7	Đạt
42	2203360318	Bùi Thị Kim Ngân	09/02/1990	02DS14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
43	2213240164	Trịnh Thị Như	23/8/1996	02DS14A1	7,0	9,0	8,3				3,3	Thi lại

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

MÔN: KỸ NĂNG GIAO TIẾP VÀ TƯ VẤN DƯỢC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2		
								4,0		6,0	6,0	TB Môn	KQ1
1	2213180023	Ngô Hồng Ngọc	Anh	26/05/1997	02DS14B1	8,0	7,5	7,7		8,3		8,0	Đạt
2	2213180051	Lê Thị Mỹ	Anh	24/04/1994	02DS14B1	10,0	7,5	8,3		9,3		8,9	Đạt
3	2213180039	Huỳnh Thị Kim	Cương	23/08/1984	02DS14B1	9,0	6,5	7,3		7,7		7,6	Đạt
4	2213240091	Thân Thị Hồng	Đào	24/11/1981	02DS14B1	6,0	6,5	6,3		8,2		7,5	Đạt
5	2213240191	Nghiêm Bảo	Duy	30/08/1991	02DS14B1	10,0	8,0	8,7		9,3		9,0	Đạt
6	2213360339	Nguyễn Thị Xuân	Hân	06/12/1998	02DS14D1	6,0	7,0	6,7				2,7	Thi lại
7	2213180027	Võ Thị Kim	Hằng	25/02/1994	02DS14B1	8,0	7,0	7,3		8,2		7,9	Đạt
8	2213360046	Trần Tấn	Hào	08/04/2000	02DS14D1	6,0	6,5	6,3		7,7		7,2	Đạt
9	2213240051	Lê Thị Tuyết	Hoa	08/05/1997	02DS14B1	6,0	8,0	7,3		8,7		8,2	Đạt
10	2213240198	Lê Thái	Hòa	22/02/1996	02DS14B1	8,0	8,0	8,0		7,5		7,7	Đạt
11	2213180059	Nguyễn Thị	Huỳnh	29/06/1991	02DS14B1	10,0	9,0	9,3		8,7		9,0	Đạt
12	2213180031	Bùi Thiện	Khánh	14/07/1994	02DS14B1	10,0	8,5	9,0		8,8		8,9	Đạt
13	2213240046	Nguyễn Thị Thanh	Kiều	20/06/1987	02DS14B1	10,0	6,5	7,7		8,5		8,2	Đạt
14	2213240073	Lê Thị Tuyết	Mai	11/06/1995	02DS14B1	7,0	8,5	8,0		9,7		9,0	Đạt
15	2213180067	Lê Thị Hồng	Mai	18/05/1983	02DS14B1	10,0	7,5	8,3				3,3	Thi lại
16	2213240159	Trần Thụy Kim	Ngân	10/12/1989	02DS14B1	9,0	8,0	8,3		9,0		8,7	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

MÔN: KỸ NĂNG GIAO TIẾP VÀ TƯ VẤN DƯỢC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2		
								4,0		6,0	6,0	TB Môn	KQ1
17	2213240078	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	27/12/1997	02DS14B1	8,0	7,5	7,7		9,3		8,6	Đạt
18	2213180010	Trần Thị Hoàng Yến	Nhi	01/12/1990	02DS14B1	10,0	7,0	8,0		8,2		8,1	Đạt
19	2213240182	Đặng Tuyết	Nhi	03/11/2000	02DS14B1	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
20	2213240015	Nguyễn Thảo	Nguyên	03/10/1992	02DS14B1	9,0	7,5	8,0		8,8		8,5	Đạt
21	2213180038	Tạ Tiến	Phát	29/06/1993	02DS14B1	6,0	8,0	7,3		8,8		8,2	Đạt
22	2213180066	Trần Đức	Phúc	09/10/1972	02DS14B1	10,0	8,0	8,7		8,0		8,3	Đạt
23	2213360044	Phạm Hoàng	Phước	15/02/2004	02DS14D1	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
24	2213240075	Thới Hợp	Phương	20/12/1996	02DS14B1	6,0	7,0	6,7		8,3		7,6	Đạt
25	2213180068	Phạm Thị	Phượng	03/08/1979	02DS14B1	10,0	7,0	8,0		8,5		8,3	Đạt
26	2213180022	Vũ Thị	Quyên	02/12/1990	02DS14B1	8,0	7,5	7,7		8,5		8,2	Đạt
27	2213240113	Quách Nguyễn Lệ	Quyên	12/04/1978	02DS14B1	9,0	8,5	8,7		8,2		8,4	Đạt
28	2213240103	Nguyễn Thị	Tâm	09/04/1989	02DS14B1	8,0	6,5	7,0		8,2		7,7	Đạt
29	2213180024	Hoàng Thị	Thảo	10/09/1990	02DS14B1	8,0	7,0	7,3		8,7		8,2	Đạt
30	2213180034	Bùi Thị	Thảo	13/09/1982	02DS14B1	9,0	7,0	7,7		7,3		7,4	Đạt
31	2213180026	Nguyễn Văn	Thọ	15/12/1992	02DS14B1	9,0	7,5	8,0		9,2		8,7	Đạt
32	2213180047	Phạm Thị	Thu	19/07/1980	02DS14B1	8,0	7,0	7,3		8,3		7,9	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

MÔN: KỸ NĂNG GIAO TIẾP VÀ TƯ VẤN DƯỢC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4,0		6,0	6,0		
33	2213240042	Đỗ Ngọc Thực	28/12/2000	02DS14B1	5,0	7,0	6,3		7,5		7,0	Đạt
34	2213240147	Lê Thị Thương	10/07/1998	02DS14B1	10,0	7,5	8,3		8,8		8,6	Đạt
35	2213240055	Phan Thị Thanh Thúy	20/09/1998	02DS14B1	7,0	8,0	7,7		8,2		8,0	Đạt
36	2213180009	Phạm Thị Thanh Thủy	23/09/1993	02DS14B1	10,0	8,0	8,7		9,2		9,0	Đạt
37	2213240076	Đỗ Quế Trân	22/11/2001	02DS14B1	5,0	8,5	7,3		7,0		7,1	Đạt
38	2213240172	Trịnh Ngọc Thùy Trang	26/11/1996	02DS14B1	9,0	7,5	8,0				3,2	Thi lại
39	2213180011	Đàm Ngọc Cẩm Tú	07/01/1992	02DS14B1	7,0	8,0	7,7		8,2		8,0	Đạt
40	2213180052	Nguyễn Thị Yến	07/03/1995	02DS14B1	7,0	6,5	6,7		7,7		7,3	Đạt
41	2213360130	Cao Thụy Minh Nguyệt	23/11/1989	02DS14D1	9,0	7,0	7,7		8,0		7,9	Đạt
42	2203360318	Bùi Thị Kim Ngân	09/02/1990	02DS14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại